

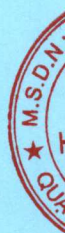
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC**

**NGÀY 31/03/2013**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC**

**NGÀY 31/03/2013**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

102  
CÔNG  
CỔ  
NG  
M  
/ - T

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B01a-DN/HN

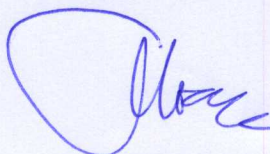
(Đơn vị: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2013	31/12/2012	31/03/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.051.981.181</b>	<b>6.125.830.321</b>	<b>7.557.816.648</b>	<b>6.576.859.263</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.1</b>	<b>5.759.615.340</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>3.241.847.927</b>	<b>871.211.108</b>
Tiền	111		77.353.801	68.852.030	16.047.927	17.711.108
Các khoản tương đương tiền	112		5.682.261.539	3.314.732.981	3.225.800.000	853.500.000
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.2</b>	<b>287.000.000</b>	<b>1.772.500.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>1.413.000.000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		287.000.000	1.772.500.000	237.000.000	1.413.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>III.3</b>	<b>215.836.972</b>	<b>375.303.068</b>	<b>3.893.059.292</b>	<b>4.240.892.060</b>
Phải thu khách hàng	131		76.739.438	121.299.838	44.513.756	84.796.634
Trả trước cho người bán	132		114.695.207	100.853.227	2.764.602	854.725
Phải thu khác	138	III.4	24.815.105	153.527.771	3.845.780.934	4.155.240.701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(412.778)	(377.768)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.6</b>	<b>731.213.198</b>	<b>563.855.230</b>	<b>156.951.002</b>	<b>37.042.904</b>
Hàng tồn kho	141		742.376.257	575.846.112	157.333.550	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.163.059)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.315.671</b>	<b>30.587.012</b>	<b>28.958.427</b>	<b>14.713.191</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.605.060	12.754.718	1.998.678	3.019.439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.561.066	12.108.407	23.081.023	8.577.312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		7.149.545	5.723.887	3.878.726	3.116.440

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2013	31/12/2012	31/03/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.895.081.376</b>	<b>11.141.536.434</b>	<b>8.522.150.392</b>	<b>7.830.164.548</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.724.679.289</b>	<b>5.470.161.109</b>	<b>5.712.791.039</b>	<b>5.461.835.331</b>
Phải thu dài hạn khác	218	III.7	5.724.679.289	5.470.161.109	5.712.791.039	5.461.835.331
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.023.802.780</b>	<b>3.027.005.061</b>	<b>11.863.361</b>	<b>16.284.075</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	III.8	1.536.675.831	1.497.779.704	9.312.012	12.822.415
<i>Nguyên giá</i>	222		2.066.686.458	1.970.801.774	34.660.847	41.242.174
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(530.010.627)	(473.022.070)	(25.348.835)	(28.419.759)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.9	842.394.591	857.364.745	2.301.781	2.736.857
<i>Nguyên giá</i>	228		1.035.270.851	1.018.998.953	10.192.674	10.106.371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(192.876.260)	(161.634.208)	(7.890.893)	(7.369.514)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.10	644.732.358	671.860.612	249.568	724.803
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.809.432.229</b>	<b>2.332.887.118</b>	<b>2.759.952.487</b>	<b>2.322.673.387</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	III.11	-	-	2.088.173.387	2.088.173.387
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	III.12	2.006.653.129	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		802.779.100	365.500.000	671.779.100	234.500.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>337.167.078</b>	<b>311.483.146</b>	<b>37.543.505</b>	<b>29.371.755</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	16.039.978	18.914.285	459.246	341.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.231.388	36.034.944	29.243.517	21.169.094
Tài sản dài hạn khác	268		8.381.742	7.901.742	7.840.742	7.860.742
Lợi thế thương mại	269	III.18	241.513.970	248.632.175	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>18.947.062.557</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>16.079.967.040</b>	<b>14.407.023.811</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/03/2013	31/12/2012	31/03/2012	31/12/2012
1	2	3	4	5	6	7
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.067.755.890</b>	<b>5.858.041.705</b>	<b>2.788.869.282</b>	<b>3.482.835.685</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.328.262.408</b>	<b>3.212.419.012</b>	<b>2.771.663.330</b>	<b>3.468.252.719</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	868.563.219	1.683.446.854	388.806.530	758.686.221
Phải trả người bán	312		409.348.041	505.190.383	1.815.989.117	2.317.038.317
Người mua trả tiền trước	313		13.671.572	14.490.437	5.944.714	9.559.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	587.499.099	560.603.580	333.476.618	276.248.369
Phải trả người lao động	315		42.847.348	11.965.824	15.748.686	10.825
Chi phí phải trả	316	III.16	367.233.289	394.648.118	117.988.187	106.541.318
Phải trả khác	319	III.17	33.661.844	31.349.049	93.709.478	167.710
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	320		5.437.996	10.724.767	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.739.493.482</b>	<b>2.645.622.693</b>	<b>17.205.952</b>	<b>14.582.966</b>
Phải trả dài hạn khác	333	III.19	17.205.952	14.582.966	17.205.952	14.582.966
Vay và nợ dài hạn	334	III.20	2.615.815.493	2.521.943.420	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		106.472.037	109.096.307	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.075.688.798</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>13.291.097.758</b>	<b>10.924.188.126</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>13.075.688.798</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>13.291.097.758</b>	<b>10.924.188.126</b>
Vốn cổ phần	411		5.253.409.090	5.025.000.000	5.253.409.090	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		5.102.549.128	3.111.514.809	5.102.549.128	3.111.514.809
Quỹ khác	413		(283.274.277)	(283.274.277)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.980.272.884	2.728.678.626	2.935.139.540	2.787.673.317
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>434</b>		<b>803.617.869</b>	<b>804.673.919</b>		
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>18.947.062.557</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>16.079.967.040</b>	<b>14.407.023.811</b>

Người lập:



Phạm Đình Toại  
 Giám đốc Tài chính  
 Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý I và lũy kế năm 2013**

Mẫu số B02a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

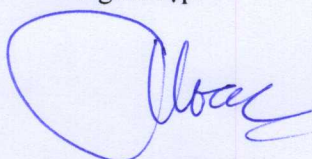
**Tập đoàn**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>	<b>IV.1</b>	<b>1.575.226.092</b>	<b>1.605.083.963</b>	<b>1.575.226.092</b>	<b>1.605.083.963</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>(41.240.243)</b>	<b>(67.530.831)</b>	<b>(41.240.243)</b>	<b>(67.530.831)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.533.985.849</b>	<b>1.537.553.132</b>	<b>1.533.985.849</b>	<b>1.537.553.132</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>IV.2</b>	<b>(1.026.687.165)</b>	<b>(978.494.595)</b>	<b>(1.026.687.165)</b>	<b>(978.494.595)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>507.298.684</b>	<b>559.058.537</b>	<b>507.298.684</b>	<b>559.058.537</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	334.424.963	392.857.859	334.424.963	392.857.859
Chi phí tài chính	22	IV.4	(111.114.354)	(127.672.732)	(111.114.354)	(127.672.732)
Chi phí bán hàng	24		(345.967.183)	(224.387.174)	(345.967.183)	(224.387.174)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(114.879.148)	(86.515.779)	(114.879.148)	(86.515.779)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>269.762.962</b>	<b>513.340.711</b>	<b>269.762.962</b>	<b>513.340.711</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>5.465.884</b>	<b>(4.005.880)</b>	<b>5.465.884</b>	<b>(4.005.880)</b>
Thu nhập khác	31	IV.5	8.698.234	4.768.609	8.698.234	4.768.609
Chi phí khác	32	IV.6	(3.232.350)	(8.774.489)	(3.232.350)	(8.774.489)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>39.266.011</b>	<b>-</b>	<b>39.266.011</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>314.494.857</b>	<b>509.334.831</b>	<b>314.494.857</b>	<b>509.334.831</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.7	(101.756.361)	(27.230.571)	(101.756.361)	(27.230.571)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	IV.7	37.820.714	(56.317.769)	37.820.714	(56.317.769)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>250.559.210</b>	<b>425.786.491</b>	<b>250.559.210</b>	<b>425.786.491</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		(1.046.222)	4.597.623	(1.046.222)	4.597.623
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		251.605.432	421.188.868	251.605.432	421.188.868
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>70</b>		<b>485</b>	<b>842</b>	<b>485</b>	<b>842</b>

**Công ty**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>	<b>IV.1</b>	<b>1.226.044.222</b>	<b>1.248.394.890</b>	<b>1.226.044.222</b>	<b>1.248.394.890</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>(30.413.285)</b>	<b>(66.560.334)</b>	<b>(30.413.285)</b>	<b>(66.560.334)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.195.630.937</b>	<b>1.181.834.556</b>	<b>1.195.630.937</b>	<b>1.181.834.556</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>IV.2</b>	<b>(1.112.688.960)</b>	<b>(1.153.810.205)</b>	<b>(1.112.688.960)</b>	<b>(1.153.810.205)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>82.941.977</b>	<b>28.024.351</b>	<b>82.941.977</b>	<b>28.024.351</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	381.290.444	321.900.092	381.290.444	321.900.092
Chi phí tài chính	22	IV.4	(103.578.565)	(106.805.858)	(103.578.565)	(106.805.858)
Chi phí bán hàng	24		(124.120.794)	(77.256.040)	(124.120.794)	(77.256.040)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(40.033.535)	(23.099.441)	(40.033.535)	(23.099.441)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>196.499.527</b>	<b>142.763.104</b>	<b>196.499.527</b>	<b>142.763.104</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>203.847</b>	<b>6.951</b>	<b>203.847</b>	<b>6.951</b>
Thu nhập khác	31	IV.5	5.000.280	8.275	5.000.280	8.275
Chi phí khác	32	IV.6	(4.796.433)	(1.324)	(4.796.433)	(1.324)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>196.703.374</b>	<b>142.770.055</b>	<b>196.703.374</b>	<b>142.770.055</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(57.311.575)	26.584.626	(57.311.575)	26.584.626
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		8.074.423	(62.370.637)	8.074.423	(62.370.637)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>147.466.222</b>	<b>106.984.044</b>	<b>147.466.222</b>	<b>106.984.044</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61					
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62					
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>70</b>					

Người lập:



Phạm Đình Toại  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc



**Tập đoàn (Giả định) (\*)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1</b>		<b>1.575.226.092</b>	<b>1.605.083.963</b>	<b>1.575.226.092</b>	<b>1.605.083.963</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		<b>(41.240.243)</b>	<b>(67.530.831)</b>	<b>(41.240.243)</b>	<b>(67.530.831)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.533.985.849</b>	<b>1.537.553.132</b>	<b>1.533.985.849</b>	<b>1.537.553.132</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>(1.026.687.165)</b>	<b>(978.494.595)</b>	<b>(1.026.687.165)</b>	<b>(978.494.595)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>507.298.684</b>	<b>559.058.537</b>	<b>507.298.684</b>	<b>559.058.537</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		334.424.963	392.857.859	334.424.963	392.857.859
Chi phí tài chính	22		(111.114.354)	(127.672.732)	(111.114.354)	(127.672.732)
Chi phí bán hàng	24		(345.967.183)	(224.387.174)	(345.967.183)	(224.387.174)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(72.919.521)	(44.556.152)	(72.919.521)	(44.556.152)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>311.722.589</b>	<b>555.300.338</b>	<b>311.722.589</b>	<b>555.300.338</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>5.465.884</b>	<b>5.465.884</b>	<b>5.465.884</b>	<b>5.465.884</b>
Thu nhập khác	31		8.698.234	8.698.234	8.698.234	8.698.234
Chi phí khác	32		(3.232.350)	(3.232.350)	(3.232.350)	(3.232.350)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>63.720.556</b>	<b>-</b>	<b>63.720.556</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>380.909.029</b>	<b>560.766.222</b>	<b>380.909.029</b>	<b>560.766.222</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		(101.756.361)	(27.230.571)	(101.756.361)	(27.230.571)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		35.196.444	(58.942.039)	35.196.444	(58.942.039)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>314.349.112</b>	<b>474.593.612</b>	<b>314.349.112</b>	<b>474.593.612</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		14.100.078	23.311.924	14.100.078	23.311.924
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		300.249.034	451.281.688	300.249.034	451.281.688
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)</b>	<b>70</b>		<b>579</b>	<b>903</b>	<b>579</b>	<b>903</b>

(\*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa và Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc trong kỳ báo cáo.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 3 tháng năm 2013

Mẫu số B03a-DN/HN  
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập Đoàn		Công Ty	
		Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm Năm trước	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>314.494.857</b>	<b>509.334.831</b>	<b>196.703.374</b>	<b>142.770.055</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	2	95.800.482	78.442.809	1.771.502	2.659.391
Các khoản dự phòng	3	3.943.442	2.060.700	-	50.507
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	16.183	-	(14.531)	(11.086)
Lỗi/(lãi) từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	66.779	2.788.117	(70.539)	-
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(373.158.073)	(381.671.742)	(381.217.266)	(323.551.851)
Chi phí lãi vay	7	106.397.909	124.704.129	103.591.724	108.306.316
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>147.561.579</b>	<b>335.658.844</b>	<b>(79.235.736)</b>	<b>(69.776.668)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	21.994.044	(163.144.982)	21.917.400	(31.397.547)
Biến động hàng tồn kho	10	(171.266.400)	(191.206.085)	(119.908.098)	(59.317.650)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(77.284.040)	(189.092.686)	(515.671.404)	17.699.436
Biến động các khoản chi phí trả trước	12	(10.043.742)	-	-	-
		(89.038.559)	(207.784.909)	(692.897.838)	(142.792.429)
Tiền lãi vay đã trả	13	(151.314.497)	(11.900.088)	(10.725.786)	(23.028.116)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(63.650.125)	(121.500.644)	-	(13.973.365)
Tiền thu / (chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.629.120)	(5.260.982)	(276.000)	178.828
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(310.632.301)</b>	<b>(346.446.623)</b>	<b>(703.899.624)</b>	<b>(179.615.082)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XD CBDD	21	(105.142.936)	(290.529.034)	(1.162.164)	(1.715.996)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	99.962	649.916	3.866.916	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này*

Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	6.330.695	-
Khoản vay cấp cho cá nhân	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi từ các khoản vay cấp cho cá nhân	24	-	-	-	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(1.413.200.000)	-	(800.000.000)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	1.485.500.000	1.095.200.000	1.176.000.000	174.200.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(437.279.100)	-	(437.279.100)	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	202.452.608	362.041.413	434.615.234	461.470.457
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.145.630.534</b>	<b>(245.837.705)</b>	<b>1.182.371.581</b>	<b>(166.045.539)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.262.044.556	-	2.262.044.556	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	928.378.773	468.150.452	438.806.530	167.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.649.390.335)	(882.928.354)	(808.686.224)	(500.870.162)
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-	-	-
<b>Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.541.032.994</b>	<b>(414.777.902)</b>	<b>1.892.164.862</b>	<b>(333.870.162)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.376.031.227</b>	<b>(1.007.062.229)</b>	<b>2.370.636.819</b>	<b>(679.530.783)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.383.585.011	4.730.726.781	871.211.108	1.548.283.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(898)	-	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.759.615.340</b>	<b>3.723.664.552</b>	<b>3.241.847.927</b>	<b>868.753.006</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN**

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**

3 tháng năm 2013

Tập đoàn	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	(Đvt: VND) Tổng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	2.500.000.000	3.111.514.809	-	-	(191.690.689)	2.517.269.211	7.937.093.331	802.243.135	8.739.333
Vốn cổ phần đã phát hành	12.500.000	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	(25.988.156)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	86.162.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.764.147.061	2.764.147.061	-	2.850.300
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.778.972)	(1.778.972)	-	(3.530)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	18.324.741	4.407.232	-	(22.731.973)	-	-	(23.320)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.726.702)	(15.726.702)	(7.601.733)	(122.040)
Mua thêm cổ phần của công ty con	-	-	-	-	(73.663.988)	-	(73.663.988)	(48.380.464)	(17.910)
Mua công ty con - giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	-	-	(17.919.600)	-	(17.919.600)	-	(17.910)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	18.324.741	4.407.232	(283.274.277)	2.728.678.625	10.604.651.130	804.673.919	11.409.322
Vốn cổ phần đã phát hành	228.409.090	1.991.034.320	-	-	-	-	2.219.443.410	-	2.219.440
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	251.605.431	251.605.431	(1.046.222)	250.550
Thù lao và khen thưởng Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(11.173)	(11.173)	(9.828)	(2)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	5.253.409.090	5.102.549.129	18.324.741	4.407.232	(283.274.277)	2.980.272.883	13.075.688.798	803.617.869	13.879.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>3.111.514.809</b>	<b>2.528.555.065</b>	<b>8.140.060</b>
Phát hành cổ phiếu	12.500.000			12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000		(2.512.500.000)	(2.825.402)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng & phúc lợi			(2.825.402)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ			2.774.443.656	2.774.443
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>5.025.000.000</b>	<b>3.111.514.809</b>	<b>2.787.673.319</b>	<b>10.924.187</b>
Vốn cổ phần đã phát hành	228.409.090	1.991.034.319	-	2.219.443
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	147.466.221	147.466
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013</b>	<b>5.253.409.090</b>	<b>5.102.549.128</b>	<b>2.935.139.540</b>	<b>13.291.099</b>

Người lập:

Phạm Đình Toại  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Hương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc

## BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “Giấy phép đầu tư”). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty trong Tập đoàn được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết nắm giữ	
		31/03/2013	31/12/2012
<b>Công ty con:</b>			
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan) (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến) (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt) (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San HD) (*)	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%

Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ (**)	Đầu tư tài chính	100%	0%
---	------------------	------	----

**Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (***)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	40%	40%
---	---	-----	-----

(\*) Các công ty con này là gián tiếp thuộc sở hữu toàn bộ của Công ty thông qua Công ty TNHH Thực phẩm Ma San.

(\*\*) Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ được thành lập vào ngày 14 tháng 12 năm 2010. Tổng vốn góp và vốn pháp định của Công ty là 10.000.000 VND.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2012, Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ đã mua 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp (“Proconco”) với giá 2.010.506.170.000 VND không bao gồm chi phí giao dịch. Proconco trước đây được nắm giữ bởi Prudential thông qua hai quỹ đầu tư Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam và PCA International Funds SPC. Giao dịch mua Proconco được tài trợ bằng khoản vay với số tiền là 2,028,000 triệu VND được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San cho Hoa Mười Giờ.

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2012, Công ty đã mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ (“Hoa Mười Giờ”) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San với giá 10 triệu VND.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Tập đoàn có 4.598 nhân viên.

## II. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VND’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh

doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

### ***(iii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung***

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

### ***(iv) Cơ sở hợp nhất***

#### ***Công ty con***

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến



quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

### ***Lợi ích cổ đông thiểu số***

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### ***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **(b) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

### ***Đánh giá giá trị hợp lý của các thuyết minh***

Theo Thông tư 210, Tập đoàn và Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như được so sánh với giá trị ghi sổ của nó trong Thuyết minh 36.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được chi trả giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng tham gia một giao dịch bình đẳng tại ngày định giá.

Khi cần, Tập đoàn và Công ty định giá giá trị hợp lý của một công cụ sử dụng giá niêm yết trên thị trường năng động đối với công cụ này. Một thị trường được xem là năng động nếu giá niêm yết luôn sẵn có và phản ánh các giao dịch thị trường thực tế và thường xuyên diễn ra theo nguyên tắc bình đẳng.

Nếu thị trường của một công cụ tài chính nào đó không năng động, Tập đoàn và Công ty thiết lập giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch bình đẳng gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng giao dịch, liên hệ đến giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ tương đồng, dòng tiền chiết khấu và các phân tích định giá khác.

Kỹ thuật định giá được lựa chọn tận dụng tối đa các yếu tố đầu vào từ thị trường, dựa vào các ước tính riêng của Tập đoàn và Công ty ít nhất một cách có thể, kết hợp tất cả các yếu tố mà các đối tượng tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập giá, và phù hợp với các phương pháp định giá công cụ tài chính, được công nhận. Các yếu tố đầu vào phản ánh một cách hợp lý kỳ vọng của thị trường và các định giá lợi nhuận – rủi ro vốn có trong công cụ tài chính.

**(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, tỷ giá hối đoái bình quân của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản là 20.900VND/1USD. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(f) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(h) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(i) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |          |
|--------------------------|----------|
| ▪ nhà cửa                | 5-25 năm |
| ▪ nâng cấp tài sản thuê  | 3-5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3-6 năm  |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3-12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3-6 năm  |

#### **(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn hoặc Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(j).

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Nguyên giá mua lại thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong kỳ năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu thu được trong hợp nhất kinh doanh dựa trên giá thanh toán thương hiệu chiết khấu ước tính đã tránh được do đã sở hữu thương hiệu. Giá trị hợp lý của thương hiệu thu được trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng nhận được từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp lợi nhuận thặng dư nhiều kỳ, theo đó tài sản phụ thuộc được định giá sau khi đã trừ đi khoản lợi nhuận hợp lý trên tất cả các tài sản khác mà góp phần tạo ra dòng tiền liên quan. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được vốn hóa theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

**(l) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(m) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

**(n) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại một công ty con từ bên thứ 3 trong hợp nhất kinh doanh không dưới sự kiểm soát chung. Giá vốn của lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty được mua.

Lợi thế thương mại được hạch toán theo giá vốn trừ giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường vào thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(s) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và góp vốn, cổ tức, và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và góp vốn và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Tập đoàn và Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa

lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, lợi thế thương mại và chi phí phân bổ lợi thế thương mại, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

**(x) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

**(y) Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu**

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn không được Tập đoàn ghi nhận lại.

**(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

#### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền mặt	918.117	1.826.091	138.046	1.058.950
Tiền gửi ngân hàng	76.435.684	67.025.939	15.909.881	16.652.158
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5.682.261.539	3.314.732.981	3.225.800.000	853.500.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>5.759.615.340</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>3.241.847.927</b>	<b>871.211.108</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản tiền có đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt là: 2.098.601.694 ngàn VND và 1.776.967 ngàn VND.

#### 2 Đầu tư ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền gửi ngân hàng kì hạn từ 1 năm trở xuống	287.000.000	1.772.500.000	237.000.000	1.413.000.000

#### 3 Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Phải thu khách hàng	76.739.438	121.299.838	44.513.756	84.796.634
<b>Cộng</b>	<b>76.739.438</b>	<b>121.299.838</b>	<b>44.513.756</b>	<b>84.796.634</b>

#### 4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	20.231.164	79.694.131	98.031.543	58.312.208
Phải thu công ty liên quan	-	-	2.050.165.860	2.134.403.706
Phải thu cổ tức	-	64.000.000	1.697.010.262	1.962.010.262
Phải thu khác	4.583.941	9.833.640	573.269	514.525
<b>Cộng</b>	<b>24.815.105</b>	<b>153.527.771</b>	<b>3.845.780.934</b>	<b>4.155.240.701</b>



**5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Số dư đầu năm	377.768	1.083.816	-	824.837
Tăng dự phòng trong kỳ	35.010	143.814	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(832.368)	-	(824.837)
Hoàn nhập dự phòng do trích dư năm trước	-	(17.494)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>412.778</b>	<b>377.768</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	6.309.087	15.348.734	-	-
Nguyên vật liệu	413.444.796	396.320.672	11.458.867	15.406.738
Công cụ và dụng cụ	31.569.424	26.793.824	-	-
Sản phẩm dở dang	72.266.936	88.448.423	-	-
Thành phẩm	128.722.180	48.912.429	2.381.846	-
Hàng hóa	90.063.834	22.030	143.492.837	22.031.629
	742.376.257	575.846.112	157.333.550	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.163.059)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
<b>Cộng</b>	<b>731.213.198</b>	<b>563.855.230</b>	<b>156.951.002</b>	<b>37.042.904</b>

*Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:*

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Số dư đầu năm	11.990.882	12.900.974	395.463	753.290
Tăng dự phòng trong kỳ	8.773.077	46.618.335	-	1.555.596
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.736.255)	(41.705.365)	(12.915)	(1.677.498)
Hoàn nhập	(4.864.645)	(5.823.062)	-	(235.925)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.163.059</b>	<b>11.990.882</b>	<b>382.548</b>	<b>395.463</b>

**7 Các khoản phải thu dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	33.097.472	23.157.903	21.209.222	14.832.125
Phải thu công ty liên quan - Nợ vay	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu công ty liên quan - Lãi dự thu	1.691.581.817	1.447.003.206	1.691.581.817	1.447.003.206
<b>Cộng</b>	<b>5.724.679.289</b>	<b>5.470.161.109</b>	<b>5.712.791.039</b>	<b>5.461.835.331</b>

Khoản cho phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong kỳ (2012: 13% một năm)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Tập đoàn	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, Dụng cụ VND'000	Máy móc VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng Cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	461.151.525	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng trong kỳ	-	1.064.199	9.811.499	-	10.875.698
Tăng từ XDCB dở dang	1.224.425	4.260.884	79.417.283	724.802	85.627.394
Thanh lý	-	(64.626)	(553.782)	-	(618.408)
Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	462.375.950	40.824.676	1.541.697.198	21.788.634	2.066.686.458
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	60.630.412	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Tăng trong kỳ	6.981.112	1.706.770	48.107.386	644.957	57.440.225
Thanh lý	-	-	(451.668)	-	(451.668)
Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	67.611.524	19.368.239	428.873.568	14.157.296	530.010.627
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	400.521.113	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số cuối kỳ	394.764.426	21.456.437	1.112.823.630	7.631.338	1.536.675.831

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng Cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	8.872.482	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong kỳ	-	760.866	50.427	-	811.293
Tăng từ XDCB dở dang	-	-	-	724.803	724.803
Thanh lý	-	(111.707)	(8.005.716)	-	(8.117.423)
Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.872.482</b>	<b>11.760.755</b>	<b>2.718.922</b>	<b>11.308.688</b>	<b>34.660.847</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	7.363.809	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Tăng trong kỳ	296.252	594.201	103.334	256.336	1.250.123
Thanh lý	-	(56.480)	(4.264.567)	-	(4.321.047)
Chuyển nhóm tài sản	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.660.061</b>	<b>7.477.022</b>	<b>787.901</b>	<b>9.423.851</b>	<b>25.348.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.508.673	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số cuối kỳ	1.212.421	4.283.733	1.931.021	1.884.837	9.312.012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy tính VND'000	Nhãn hiệu hàng hóa VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng Cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	1.018.998.953
Tăng trong kỳ	-	1.090.377	-	-	1.090.377
Tăng từ XDCB dở dang	2.245.854	12.935.667	-	-	15.181.521
<b>Số cuối kì</b>	<b>146.603.053</b>	<b>23.584.737</b>	<b>544.435.586</b>	<b>320.647.475</b>	<b>1.035.270.851</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	161.634.208
Tăng trong kỳ	985.522	603.651	13.620.505	16.032.374	31.242.052
<b>Số cuối kì</b>	<b>16.905.690</b>	<b>7.572.438</b>	<b>77.548.013</b>	<b>90.850.119</b>	<b>192.876.260</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	857.364.745
Số cuối kì	129.697.363	16.012.299	466.887.573	229.797.356	842.394.591

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN  
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy tính VND'000	Nhãn hiệu hàng hóa VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng Cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	-	9.470.007	636.364	-	10.106.371
Tăng trong kỳ	-	86.303	-	-	86.303
Tăng từ XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Số cuối kì	-	9.556.310	636.364	-	10.192.674
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	-	6.885.248	484.266	-	7.369.514
Tăng trong kỳ	-	495.854	25.525	-	521.379
Số cuối kì	-	7.381.102	509.791	-	7.890.893
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	2.584.759	152.098	-	2.736.857
Số cuối kì	-	2.175.208	126.573	-	2.301.781

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>671.860.612</b>	<b>577.188.957</b>	<b>724.803</b>	<b>959.466</b>
Mua công ty con				
Tăng trong kỳ	74.612.955	874.241.502	249.568	2.719.310
Chuyển sang tài sản cố định	(100.808.916)	(771.787.749)	(724.803)	(2.895.948)
Chuyển sang chi phí trả trước	(932.293)	(7.782.098)	-	(58.025)
<b>Số dư cuối kì</b>	<b>644.732.358</b>	<b>671.860.612</b>	<b>249.568</b>	<b>724.803</b>

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.240 triệu VND.

**11 Đầu tư vào công ty con**

<b>Tên công ty con</b>	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cty Cổ Phần Vinacafe Biên Hòa			1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San			879.022.859	879.022.859
Công ty TNHH MTV Hoa Mười Giờ			10.000	10.000
<b>Cộng</b>			<b>2.088.173.387</b>	<b>2.088.173.387</b>

*Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:*

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan			582.117.720	582.117.720
Công ty CP Bao Bì Minh Việt			71.552.710	71.552.710
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiên			138.452.700	138.452.700
Công ty TNHH MTV Masan HD			68.000.000	68.000.000
Công ty CP Masan PQ			18.900.000	18.900.000
<b>Cộng</b>			<b>879.023.130</b>	<b>879.023.130</b>

**12 Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn 13 tháng	365.500.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
Đầu tư dài hạn khác	437.279.100	-	437.279.100	-
<b>Số dư cuối kì</b>	<b>802.779.100</b>	<b>365.500.000</b>	<b>671.779.100</b>	<b>234.500.000</b>

**13 Chi phí trả trước dài hạn**

Tập đoàn	Chi phí thuê đất trả trước	Trực in	Công cụ dụng cụ	Sửa chữa bảo trì	Trả trước khác	Tổng Cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.286.310	708.638	1.504.905	8.845.335	5.569.097	18.914.285
Tăng trong kỳ	-	523.140	591.888	1.057.169	367.417	2.539.614
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi loại hình	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	-	-	(724.350)	(1.672.473)	(165.012)	(2.561.835)
Phân bổ trong kỳ	(15.009)	(629.105)	(432.954)	(1.372.876)	(402.142)	(2.852.086)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.271.301</b>	<b>602.673</b>	<b>939.489</b>	<b>6.857.155</b>	<b>5.369.360</b>	<b>16.039.978</b>

Công ty	Chi phí thuê đất trả trước	Trực in	Công cụ dụng cụ	Tổng Cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm			341.919	341.919
Tăng trong kỳ			355.851	355.851
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang			-	-
Chuyển đổi loại hình			-	-
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn			(160.374)	(160.374)
Phân bổ trong kỳ			(78.150)	(78.150)
<b>Số cuối kỳ</b>			<b>459.246</b>	<b>459.246</b>

**14 Vay và nợ ngắn hạn**

	Tập đoàn		Công ty	
	Số cuối kỳ VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kỳ VND'000	Số đầu năm VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	844.609.582	1.540.393.217	388.806.530	758.686.221
Vay dài hạn đến hạn trả	23.953.637	143.053.637	-	-
<b>Cộng</b>	<b>868.563.219</b>	<b>1.683.446.854</b>	<b>388.806.530</b>	<b>758.686.221</b>



**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Thuế giá trị gia tăng	18.394.413	32.660.367	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	13.555.220	11.230.283	252.246	431.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.996.408	513.890.172	330.475.079	273.163.503
Thuế thu nhập cá nhân	3.544.354	2.802.011	2.749.293	2.653.497
Các loại thuế khác	8.704	20.747	-	-
<b>Cộng</b>	<b>587.499.099</b>	<b>560.603.580</b>	<b>333.476.618</b>	<b>276.248.369</b>

**16 Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Chi phí vận chuyển	39.515.534	30.614.978	37.595.984	25.247.552
Thưởng và lương tháng 13	18.650.005	45.011.058	6.395.675	17.726.712
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	126.797.954	139.125.019	4.655.150	25.845.496
Chiết khấu thương mại	25.134.521	41.187.829	12.214.933	36.530.214
Chi phí khác	157.135.275	138.709.234	57.126.445	1.191.344
<b>Cộng</b>	<b>367.233.289</b>	<b>394.648.118</b>	<b>117.988.187</b>	<b>106.541.318</b>

**17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Phải trả Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.389.284	233.460	2.289.469	148.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.272.560	31.115.589	91.420.009	19.615
<b>Cộng</b>	<b>33.661.844</b>	<b>31.349.049</b>	<b>93.709.478</b>	<b>167.710</b>

<b>18 Lợi thế thương mại</b>	<b>VND'000</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ/ số dư cuối kỳ	<u>284.728.173</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	36.095.998
Khấu hao trong kỳ	7.118.205
Số dư cuối kỳ	<u>43.214.203</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	<b>248.632.175</b>
Số dư cuối kỳ	<b><u>241.513.970</u></b>

**19 Phải trả dài hạn khác**

Nợ dài hạn khác chủ yếu là khoản lãi tiền gửi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2014.

**20 Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Vay dài hạn	2.639.769.130	2.664.997.057	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(23.953.637)	(143.053.637)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.615.815.493</u></b>	<b><u>2.521.943.420</u></b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 Doanh thu**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Tổng doanh thu	1.575.226.092	1.605.083.963	1.226.044.222	1.248.394.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.240.243)	(67.530.831)	(30.413.285)	(66.560.334)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(34.466.005)	(55.352.026)	(28.831.629)	(55.352.026)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(6.774.238)	(12.178.805)	(1.581.656)	(11.208.308)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.533.985.849</b>	<b>1.537.553.132</b>	<b>1.195.630.937</b>	<b>1.181.834.556</b>

**2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Giá vốn hàng bán	1.022.471.894	976.224.157	1.112.668.064	1.153.810.205
Giá vốn khác	4.215.271	2.270.438	20.896	-
<b>Cộng</b>	<b>1.026.687.165</b>	<b>978.494.595</b>	<b>1.112.688.960</b>	<b>1.153.810.205</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	333.892.062	381.671.742	381.217.266	321.882.965
Cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	-	-	-
Lãi CLTG hối đoái	234.869	6.645.563	73.178	17.127
Doanh thu tài chính khác	298.032	4.540.554	-	-
<b>Cộng</b>	<b>334.424.963</b>	<b>392.857.859</b>	<b>381.290.444</b>	<b>321.900.092</b>

**4 Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Lãi tiền vay	106.397.909	124.704.129	103.573.491	106.744.192
Lỗ CLTG hối đoái	369.994	2.144.092	5.074	61.666
Chi phí tài chính khác	4.346.451	824.511	-	-
<b>Cộng</b>	<b>111.114.354</b>	<b>127.672.732</b>	<b>103.578.565</b>	<b>106.805.858</b>

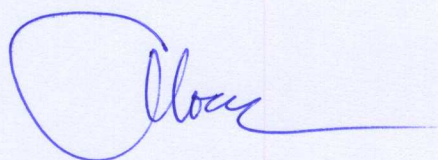
**5 Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	99.962	649.916	3.866.916	-
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	3.288.157	3.624.124	883.266	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.569.219	-	-	-
Thu khác	740.896	494.569	250.098	8.275
<b>Cộng</b>	<b>8.698.234</b>	<b>4.768.609</b>	<b>5.000.280</b>	<b>8.275</b>

**6 Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000	Năm nay VND'000	Năm trước VND'000
Giá trị còn lại từ thanh lý TSCĐ	219.042	1.583.674	3.819.215	-
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	2.663.856	7.071.661	863.590	-
Chi phí thuế bị phạt, truy thu	10.632	14.251	10.500	1.320
Chi khác	338.820	104.903	103.128	4
<b>Cộng</b>	<b>3.232.350</b>	<b>8.774.489</b>	<b>4.796.433</b>	<b>1.324</b>

Người lập:



Phạm Đình Toại  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc